

**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP DỊCH VỤ SONADEZI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 507 /SDV-KTTC
V/v giải trình về tình hình biến động lợi
nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm
2026 tự lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty

I. Thông tin tổ chức:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi
2. Mã chứng khoán: SDV
3. Trụ sở chính: Số 22B, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Trảng Biên,
Thành phố Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: 02518890888
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3600890938 do Sở tài chính
tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 18 ngày 06/05/2026, và giấy xác nhận về việc thay đổi
nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/05/2026.

II. Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (SDV) xin báo cáo giải
trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu
năm 2026, như sau

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng:

Nội dung	Năm 2025	Năm 2026	Tăng/ giảm so với cùng kỳ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.231.396.493	14.791.179.977	-18,87%

Nguyên nhân:

Theo báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 Lợi
nhuận sau thuế giảm 18,87% so với cùng kỳ năm 2025 và đạt 49,15% so với Kế
hoạch năm 2026, là do các nguyên nhân chính sau đây:

6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, doanh thu thuần 232,8 tỷ
đồng (giảm 2,49%); Giá vốn thực hiện 199,5 tỷ đồng (giảm 3,34%); Thu nhập

khác đạt 0,63 tỷ đồng (giảm 6,8 tỷ) làm cho Lợi nhuận trước thuế giảm 19,71% so với cùng kỳ.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất:

Nội dung	Năm 2025	Năm 2026	Tăng/ giảm so với cùng kỳ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.363.757.959	14.870.703.216	-19,02%

Nguyên nhân:

Theo báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 Lợi nhuận sau thuế giảm 19,02% so với cùng kỳ năm 2025 và đạt 49,2% so với Kế hoạch năm 2026, là do các nguyên nhân chính sau đây:

6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025, doanh thu thuần 248,4 tỷ đồng (giảm 2,92%); Giá vốn thực hiện 213,4 tỷ đồng (giảm 3,72%); Thu nhập khác đạt 0,65 tỷ đồng (giảm 6,8 tỷ) làm cho Lợi nhuận trước thuế giảm 19,79% so với cùng kỳ.

3. Về tình hình doanh thu năm 2026.

Dự kiến từ Quý III/2026 trở đi, doanh thu thực hiện của Công ty SDV sẽ tăng lên đáng kể. Nguyên nhân do áp dụng đơn giá mới theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 19/05/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu) trên địa bàn thành phố Đồng Nai. Cụ thể đơn giá xử lý rác bằng phương pháp Compost tối đa tăng từ 496.000 đồng/tấn lên 583.254 đồng/tấn (đơn giá sau phân loại)

Theo quy định về việc ghi nhận doanh thu, mặc dù đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp tái chế làm mùn hữu cơ đã được ban hành tuy nhiên, để có thể ghi nhận doanh thu thì phải có kết quả đấu thầu Xử lý rác sinh hoạt của từng địa phương (phường/xã). Hiện nay SDV đang thực hiện đấu thầu ngay khi có hồ sơ mời thầu của từng địa phương (phường/xã).

Phần doanh thu tăng lên do điều chỉnh đơn giá trong năm 2026 ước tính là khoảng: 60 tỷ đồng, trong đó:

- Xử lý Rác Sinh hoạt các phường/xã từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025: 19,4 tỷ đồng
- Xử lý Rác Sinh hoạt các phường/xã từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026: 40,6 tỷ đồng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi xin giải trình đến Quý cổ đông được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tcty Sonadezi;
- Lưu: VT, KTTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

THÁNG 07 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	191.966.743.303	276.152.333.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	36.571.688.223	168.494.877.582
1. Tiền	111	35.908.581.374	167.885.159.644
2. Các khoản tương đương tiền	112	663.106.849	609.717.938
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	8.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	135.553.366.320	100.484.996.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	126.451.942.744	94.113.594.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.505.961.384	6.502.123.299
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	468.511.386	742.327.859
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(873.049.194)	(873.049.194)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		
IV. Hàng tồn kho	140	5.381.835.442	3.485.080.447
1. Hàng tồn kho	141	5.452.166.192	3.553.515.497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(70.330.750)	(68.435.050)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	6.459.853.318	2.687.379.776
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	2.341.521.787	1.828.935.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	3.721.404.802	858.444.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	396.926.729	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	439.130.055.008	353.628.436.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.108.687.191	3.099.248.875
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Phải thu dài hạn khác	215	6.108.687.191	3.099.248.875
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		
II. Tài sản cố định	220	184.883.544.891	126.588.068.415
1. TSCĐ hữu hình	221	184.877.203.225	126.573.926.749
+ Nguyên giá	222	435.489.986.660	368.427.535.942
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(250.612.783.435)	(241.853.609.193)

2. TSCĐ thuê tài chính	224		
+ Nguyên giá	225		
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	6.341.666	14.141.666
+ Nguyên giá	228	358.463.000	358.463.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229	(352.121.334)	(344.321.334)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		
- Nguyên giá	234		
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
+ Nguyên giá	241		
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	98.059.732.979	113.704.192.212
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	98.059.732.979	113.704.192.212
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	558.500.000	558.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	558.500.000	558.500.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	149.519.589.947	109.678.427.040
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	147.611.983.694	108.219.046.671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	1.907.606.253	1.459.380.369
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
5. Lợi thế thương mại	279		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	631.096.798.311	629.780.770.456
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/06/2026	SỐ ĐẦU NĂM 2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	350.036.358.662	457.441.191.219
I. Nợ ngắn hạn	310	230.966.046.830	356.404.030.266
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	89.142.235.842	95.074.709.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	28.661.755.629	25.316.501.290
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	25.146.300.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.282.567.964	5.870.342.451
5. Phải trả người lao động	315	4.467.321.040	15.815.203.249
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	3.203.157.637	12.558.821.505
7. Phải trả theo tiến độ HĐXD ngắn hạn	318		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	187.844.500	19.565.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	779.190.902	127.612.752.013

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	70.787.225.148	70.151.904.618
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	7.308.448.168	3.984.230.446
13. Quỹ bình ổn giá	324		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330	119.070.311.832	101.037.160.953
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	31.020.146.639	28.779.017.220
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	6.585.381.030	6.781.959.570
6. Phải trả dài hạn khác	338		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	81.464.784.163	65.476.184.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	281.060.439.649	172.339.579.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412	76.844.856.111	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	58.501.970.343	52.678.857.290
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	45.713.613.195	69.660.721.947
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	420a	30.842.909.979	30.619.819.508
+ LNST chưa phân phối kỳ này	420b	14.870.703.216	39.040.902.439
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	631.096.798.311	629.780.770.456

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Lập biểu



Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dương

Tổng Giám đốc




Trần Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI VÀ CÔNG TY CON

Số 22B, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Trăn Biên,
TP. Đồng Nai

Mẫu số B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC

Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	133.470.186.624	165.042.193.121	248.393.905.040	255.864.823.583
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	133.470.186.624	165.042.193.121	248.393.905.040	255.864.823.583
4. Giá vốn hàng bán	11	113.500.664.457	145.403.373.715	213.428.001.161	221.667.462.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.969.522.167	19.638.819.406	34.965.903.879	34.197.361.409
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	433.312.234	28.255.635	545.303.815	41.939.160
8. Chi phí tài chính	23	1.640.706.998	1.309.703.000	2.747.957.700	2.666.487.000
trong đó, chi phí lãi vay	24	2.523.801.401	1.309.703.000	2.747.957.700	2.666.487.000
9. Chi phí bán hàng	25	115.338.724	214.338.464	339.495.023	258.347.328
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.423.797.351	7.574.347.904	14.098.460.872	14.015.255.824
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27	-	-		
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.222.991.328	10.568.685.673	18.325.294.099	17.299.210.417
13. Thu nhập khác	31	343.195.886	7.132.889.018	656.273.458	7.455.855.708
14. Chi phí khác	32	175.693.549	1.250.568.954	368.137.212	1.549.886.124
15. Lợi nhuận khác	40	167.502.337	5.882.320.064	288.136.246	5.905.969.584
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.390.493.665	16.451.005.737	18.613.430.345	23.205.180.001
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.156.243.650	3.395.979.475	4.190.953.013	4.841.422.042
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(237.987.957)	-	(448.225.884)	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8.472.237.972	13.055.026.262	14.870.703.216	18.363.757.959
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	8.472.237.972	13.055.026.262	14.870.703.216	18.363.757.959
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	678	2.089	1.190	2.938

Lập biểu

Trần Minh Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dương

Phê duyệt ngày 4 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.517.299.535	23.205.180.001
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.810.774.242	10.144.118.445
Các khoản dự phòng	03	1.895.700	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(545.303.815)	(41.939.160)
Chi phí lãi vay	06	2.747.957.700	2.666.487.000
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	32.532.623.362	35.973.846.286
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.980.931.666)	71.463.286.223
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.898.650.695)	(1.177.406.329)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.277.691.424)	(25.798.922.058)
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	(39.905.523.435)	23.036.336.091
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.169.492.700)	(2.908.469.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.253.772.534)	(4.118.600.797)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		39.712.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.671.681.193)	(4.341.669.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(85.625.120.285)	92.168.113.289
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.077.293.419)	(18.071.509.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.000.000.000	

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545.303.815	41.939.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.531.989.604)	(18.029.570.536)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
1. Tiền thu từ đi vay	33	67.254.425.148	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.630.504.618)	(15.870.400.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	610.000.000	(8.150.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.233.920.530	(15.878.550.573)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(131.923.189.359)	58.259.992.180
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.494.877.582	18.323.021.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36.571.688.223	76.583.013.579

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Trần Minh Tuyết Trinh

Nguyễn Hoàng Dương

Trần Anh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47033000382 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600890938 vào ngày 06 tháng 05 năm 2026.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 là 100 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Cổ phần Phát triển KCN	20.000.000.000	20%	20.000.000.000	20%
Công ty CP Môi trường Sonadezi	10.000.000.000	10%	10.000.000.000	10%
Công ty CP Sonadezi Long Thành	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty CP Phát triển Đô thị CN số 2	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5%
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	3.000.000.000	3%	3.000.000.000	3%
Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	2.000.000.000	2%	2.000.000.000	2%
Công ty CP Sonadezi An Bình	1.000.000.000	1%	1.000.000.000	1%
Công ty TNHH Tiên Triết	1.000.000.000	1%	1.000.000.000	1%
Các cổ đông khác	53.000.000.000	53%	53.000.000.000	53%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại, tư vấn môi trường

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06/05/2026 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 06/05/2026, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ tư vấn về kỹ thuật môi trường và tài nguyên
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn phân bón vi sinh, mùn vi sinh từ hoạt động xử lý rác thải.
- Các hoạt động khác.

4. Số lượng các công ty con được hợp nhất
Công ty con trực tiếp:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Cty mẹ
1.	Cty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi	Số 22B đường 3A, KCN BH2, P. Trảng Biên, TP. Đồng Nai	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng Chế độ Kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 Năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 Năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền	35.908.581.374	167.885.159.644
Các khoản tương đương tiền	663.106.849	609.717.938
Cộng	36.571.688.223	168.494.877.582

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	8.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	1.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	3.043.926.700	4.632.023.824
Công ty CP phát triển đô thị công nghiệp số 2	-	-
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	21.600.000	96.660.000

Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	195.102.000	251.892.720
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	817.679.392	1.369.166.104
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	513.216.540	398.895.300
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	47.520.000	868.644.540
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	696.383.244	821.855.822
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	130.669.200	60.318.000
Tổng công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp	477.152.100	756.059.338
Công ty CP Cảng Đồng Nai	114.040.224	-
Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	30.564.000	8.532.000
Công ty CP Sonadezi Khánh Hòa	2.700.000	
Phải thu các khách hàng khác	123.408.016.044	89.481.570.321
Ban quản lý Dịch vụ Công ích phường Trần Biên	15.951.670.279	4.812.748.929
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Bình	9.990.052.202	3.767.034.608
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Hồ Nai	4.391.297.866	1.770.132.061
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị Phường Long Hưng	5.046.259.339	1.512.824.065
Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	1.501.161.535	3.008.580.074
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	2.318.489.957	7.811.581.853
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Long Thành	169.057.394	169.057.394
Các khách hàng khác	84.037.327.472	66.629.611.337
Cộng	126.451.942.744	94.113.594.145

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước cho bên liên quan	-	50.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	-	50.000.000
Trả trước cho khách hàng khác	9.505.961.384	6.452.123.299
Công ty TNHH Tư Vấn Năng Lượng VATEC	2.605.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng harding	2.462.248.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Base Enterprise	-	128.160.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Kiến Minh	-	4.004.435.013
Các nhà cung cấp khác	4.238.713.384	2.119.528.286
Cộng	9.505.961.384	6.502.123.299

5. Phải thu khác

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu các bên liên quan	2.419.520	532.729.830
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	2.419.520	990
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	-	532.728.840
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	466.091.866	209.598.029
Phải thu khác	466.091.866	209.598.029
Cộng	468.511.386	742.327.859

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	2.347.110.244	1.423.154.152
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.033.299.748	2.058.605.145
Công cụ, dụng cụ	71.756.200	71.756.200
Cộng	5.452.166.192	3.553.515.497

Trong đó Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3.033.299.748 đồng; Là các chi phí đã phát sinh nhưng trong kỳ chưa hoàn tất thủ tục nghiệm thu, quyết toán để ghi nhận doanh thu.

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ
Cộng

30/06/2026	01/01/2026
2.341.521.787	1.828.935.375
2.341.521.787	1.828.935.375

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong năm	Hình thành TSCĐ	Đưa vào phân bổ	Đưa vào chi phí trong năm	30/06/2026
Công trình Khu xử lý Quang Trung	73.225.582.154	52.042.925.420	66.476.505.594	4.003.585.564	300.000.000	54.488.416.416
Nhà hàng Sonadezi	-	256.711.701				256.711.701
Dự án lô C-D	40.478.610.058	588.232.604				41.066.842.662
Vận hành thử	-	4.534.994.159	1.390.741.000		896.490.959	2.247.762.200
Cộng	113.704.192.212	57.422.863.884	67.867.246.594	4.003.585.564	1.196.490.959	98.059.732.979

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, khác dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	216.225.156.926	138.013.333.553	11.477.127.121	2.711.918.342	368.427.535.942
Đầu tư hoàn thành	33.644.914.745	34.939.511.969	1.521.824.004	-	70.106.250.718
Thanh lý tài sản		(3.043.800.000)	-	-	(3.043.800.000)
30/06/2026	249.870.071.671	169.909.045.522	12.998.951.125	2.711.918.342	435.489.986.660
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	120.108.167.425	109.878.839.559	9.154.683.867	2.711.918.342	241.853.609.193
Trích khấu hao	6.190.024.555	5.254.986.955	357.962.732	-	11.802.974.242
Thanh lý tài sản	-	(3.043.800.000)	-	-	(3.043.800.000)
30/06/2026	126.298.191.980	112.090.026.514	9.512.646.599	2.711.918.342	250.612.783.435
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	96.116.989.501	28.134.493.994	2.322.443.254	-	126.573.926.749
30/06/2026	123.571.879.691	57.819.019.008	3.486.304.526	-	184.877.203.225

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2026	358.463.000	344.321.334	14.141.666
Khấu hao trong kỳ	-	7.800.000	(7.800.000)
30/06/2026	358.463.000	352.121.334	6.341.666

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (thẻ chấp mở thư bảo lãnh đến năm 2031) tại ngân hàng Vietinbank KCN	558.500.000	558.500.000
Cộng	558.500.000	558.500.000

12. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	108.219.046.671	57.476.047.727	18.083.110.704	147.611.983.694

Cộng	108.219.046.671	57.476.047.727	18.083.110.704	147.611.983.694
-------------	------------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------

13. Phải trả cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả các bên liên quan	3.553.510.319	4.426.736.917
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	3.458.795.719	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	14.124.600	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị công nghiệp số 2	-	4.405.660.287
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	-	21.076.630
Phải trả các nhà cung cấp khác	85.588.725.523	90.647.972.666
Công ty TNHH Xây Dựng Công Nghiệp và Dân Dụng Hợp Lực	38.000.000.000	18.965.841.475
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Khôi Anh Phát	11.142.639.504	-
Công ty TNHH Sixei	6.708.067.500	25.938.964.687
Cty TNHH Thiết Vượng	6.078.972.240	4.784.966.622
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Dịch Vụ Thu Nguyễn	5.885.174.908	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Duy Khương	1.920.073.916	3.097.315.661
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hoàng Bảo Phát	71.568.630	6.859.276.344
Phải trả cho các đối tượng khác	15.782.228.825	31.001.607.877
Cộng	89.142.235.842	95.074.709.583

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước của các bên liên quan	230.178.302	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	217.995.802	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	12.182.500	-
Người mua trả tiền trước khác	28.431.577.327	25.316.501.290
Công ty TNHH MTV Thanh Sinh	15.314.172.000	15.314.172.000
Công ty CP Công Nghệ Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Công Nghệ Cao MKD	5.547.494.152	5.547.494.152
Công ty CP Môi trường Đại Phát Thắng Lợi	3.342.852.019	3.342.852.019
Các khách hàng khác	4.227.059.156	1.111.983.119
Cộng	28.661.755.629	25.316.501.290

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận năm nay	25.000.000.000	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận các năm trước	146.300.000	-
Cộng	25.146.300.000	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	296.703.609	1.293.145.294	1.181.506.661	-	408.342.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.644.975.729	4.190.953.013	8.253.772.534	-	582.156.208
Thuế thu nhập cá nhân	-	262.970.092	1.059.480.618	1.030.381.196	-	292.069.514
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	665.693.021	2.628.608.727	3.691.228.477	396.926.729	-

Cộng (*)

-	5.870.342.451	9.172.187.652	14.156.888.868	396.926.729	1.282.567.964
---	---------------	---------------	----------------	-------------	---------------

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay phải trả	1.142.809.000	1.564.344.000
Các khoản phải trả khác	2.060.348.637	10.994.477.505
Cộng	3.203.157.637	12.558.821.505

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Khu xử lý Quang Trung

Cộng

	30/06/2026	01/01/2026
	1.907.606.253	1.459.380.369
Cộng	1.907.606.253	1.459.380.369

19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Các khoản phải trả khác

Cộng

	30/06/2026	01/01/2026
	779.190.902	127.612.752.013
	779.190.902	127.612.752.013
Cộng	779.190.902	127.612.752.013

20. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Nợ dài hạn chuyển sang Nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ môi trường	-	-	-	35.606.800.000	35.606.800.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Vietinbank KCN	26.168.104.618	22.680.425.148	26.168.104.618	-	22.680.425.148
Cộng	-	22.680.425.148	26.168.104.618	48.106.800.000	70.787.225.148

Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Số tiền vay trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2026
Quỹ môi trường	63.871.000.000	44.574.000.000	18.212.400.000	35.606.800.000	54.625.800.000
Quỹ đầu tư phát triển	45.588.984.163	-	6.250.000.000	12.500.000.000	26.838.984.163
Cộng	109.459.984.163	44.574.000.000	24.462.400.000	48.106.800.000	81.464.784.163

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa Cộng
Tại ngày 01/01/2025				52.489.127.750
Lãi trong năm trước	-	-	-	39.040.902.439
Chia cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	-	2.202.839.407	(2.202.839.407)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.116.158.410)

Trích lập quỹ quan hệ xã hội - cộng đồng	-	-	(550.709.852)	(550.709.852)
Nhận từ quỹ phúc lợi	-	-	399.427	399.427
Tại ngày 01/01/2026	-	-	69.660.721.947	172.339.579.237
Lãi trong năm	-	-	14.870.703.216	14.870.703.216
Chia cổ tức	-	-		(25.000.000.000)
Trích lập các quỹ thuộc nguồn vốn	-	5.823.113.053	(5.823.113.053)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.994.698.915)	(7.994.698.915)
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	50.000.000.000	76.844.856.111	-	126.844.856.111
Số dư cuối kỳ 30/06/2026	100.000.000.00	76.844.856.111	58.501.970.34	45.713.613.195
				281.060.439.649

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng doanh thu		
- Doanh thu xử lý nước thải, chất thải	226.045.836.976	229.811.266.667
- Doanh thu hoạt động khác	22.348.068.064	26.053.556.916
	248.393.905.040	255.864.823.583

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	1.151.150.000	3.791.291.059
Xử lý nước thải và chất thải	-	62.287.236
Tư vấn môi trường	-	111.000.000
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	143.500.000	1.465.144.000
Dịch vụ bảo vệ	1.007.650.000	2.152.859.823
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	625.674.000	436.792.000
Xử lý nước thải và chất thải	87.162.000	-
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	349.512.000	256.792.000
Dịch vụ bảo vệ	189.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	620.787.500	-
Xử lý nước thải và chất thải	620.787.500	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	29.984.731.144	29.192.090.090
Xử lý nước thải và chất thải	28.534.426.370	28.055.013.364
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	219.950.000	151.200.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	584.958.000	468.773.500
Dịch vụ bảo vệ	645.396.774	517.103.226
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	5.015.755.028	4.489.527.634
Vận hành duy trì bảo dưỡng thiết bị NM XLNT Thạnh Phú	214.010.550	214.010.550
Xử lý nước thải và chất thải	6.789.000	7.000.000
Điện, nước, dầu Do - Xuân lộc	229.136.410	141.843.707
Tư vấn môi trường	231.442.593	-
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	153.000.000	148.800.000
Dịch vụ phân tích, thí nghiệm	31.062.750	14.031.250
Dịch vụ bảo vệ	4.150.313.725	3.963.842.127
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	1.875.241.550	1.338.723.558
Xử lý nước thải và chất thải	1.209.841.550	828.723.558
Dịch vụ bảo vệ	665.400.000	510.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	351.793.900	1.994.658.050
Xử lý nước thải và chất thải	-	1.200.793.850
Tư vấn môi trường	87.793.900	79.414.200
Dịch vụ bảo vệ	264.000.000	714.450.000

Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	217.901.785	1.489.500.000
Dịch vụ bảo vệ	217.901.785	1.489.500.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Khánh Hòa	5.960.000	-
Dịch vụ vệ sinh công nghiệp	5.960.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	188.792.800	-
Xử lý nước thải và chất thải	188.792.800	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	13.107.300	15.108.312
Xử lý nước thải và chất thải	13.107.300	15.108.312
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	2.620.669.471	600.000.000
Dịch vụ bảo vệ	1.199.516.129	600.000.000
Xử lý nước thải và chất thải	69.307.192	-
Vệ sinh công nghiệp	1.351.846.150	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	414.051.600	27.035.000
Xử lý nước thải và chất thải	414.051.600	27.035.000
Công ty CP Xây Lắp 1 Đồng Nai	169.800.000	161.400.000
Vệ sinh công nghiệp	49.800.000	47.400.000
Dịch vụ bảo vệ	120.000.000	114.000.000
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải	193.789.399.835	199.222.576.064
Giá vốn hoạt động khác	19.638.601.326	22.444.886.110
Cộng	213.428.001.161	221.667.462.174
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	545.303.815	41.939.160
Cộng	545.303.815	41.939.160
4. Chi phí tài chính	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí lãi vay	2.747.957.700	2.666.487.000
Cộng	2.747.957.700	2.666.487.000
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí cho nhân viên	6.195.111.398	6.655.361.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.066.596	161.350.821
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	388.616.860	106.511.495
Thuế, phí và lệ phí	16.688.430	441.190.290
Chi phí bằng tiền khác	6.831.977.588	6.650.842.031
Cộng	14.098.460.872	14.015.255.824
6. Thu nhập khác	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Các khoản thu nhập khác	656.273.458	7.455.855.708
Cộng	656.273.458	7.455.855.708
7. Chi phí khác	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Các khoản chi phí khác	368.137.212	1.549.886.124
Cộng	368.137.212	1.549.886.124
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025

Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.190.953.013	4.841.422.042
Cộng	4.190.953.013	4.841.422.042

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.740.678.838	69.036.862.181
Chi phí nhân công	24.294.684.170	47.942.487.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.272.067.943	10.144.118.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.842.622.864	18.711.670.494
Chi phí khác	74.690.597.844	90.657.241.549
Cộng	228.840.651.659	236.492.379.793

VIII. THÔNG TIN KHÁC

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VII.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	-	1.447.678.095
Nhận cung cấp dịch vụ	-	1.447.678.095
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	-	4.902.435.510
Nhận cung cấp dịch vụ	-	4.902.435.510
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	292.146.141	327.946.766
Nhận cung cấp dịch vụ	292.146.141	327.946.766
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	3.472.118.313	3.419.374.512
Nhận cung cấp dịch vụ	3.307.265.493	3.304.304.832
Thu chi hộ	164.852.820	115.069.680
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	4.560.000
Nhận cung cấp dịch vụ	-	4.560.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	81.458.800	16.629.000
Nhận cung cấp dịch vụ	81.458.800	16.629.000
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	10.442.466.777	-
Nhận hồ sơ mời thầu	4.000.000	-
Nhận cung cấp dịch vụ	10.438.466.777	-
Tổng Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp	246.692.081	-
Nhận cung cấp dịch vụ	246.692.081	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Khánh Hòa	27.777.778	-
Thanh lý tài sản	27.777.778	-

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026


Trần Minh Tuyết Trinh
Lập Biểu


Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng


Trần Anh Dũng
Tổng Giám đốc

